

**Phụ lục I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA CẤP TỈNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ  
KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**

*(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày        tháng 10 /2025 của Chủ tịch  
UBND thành phố Đà Nẵng )*

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                    | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                           |                          |                    | Toàn trình              | Một phần |
| I   | DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG ( 124 TTHC)                    |                          |                    |                         |          |
| 1   | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                 | 1.000376.H17             | Thương mại quốc tế |                         | x        |
| 2   | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam             | 1.000361.H17             | Thương mại quốc tế |                         | x        |
| 3   | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam          | 2.000129.H17             | Thương mại quốc tế |                         | x        |
| 4   | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam             | 1.000358.H17             | Thương mại quốc tế |                         | x        |
| 5   | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                      | 1.000168.H17             | Thương mại quốc tế |                         | x        |
| 6   | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam        | 2.000063.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 7   | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam    | 2.000450.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 8   | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | 2.000347.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                             |                          |                    | Toàn trình              | Một phần |
| 9   | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                      | 2.000327.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 10  | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép                                            | 2.000314.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 11  | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa                                                          | 2.000255.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 12  | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn               | 2.000370.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 13  | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa: gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | 2.000362.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 14  | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP      | 2.000351.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 15  | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                   | 2.000340.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 16  | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                | 2.000330.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                    | Toàn trình              | Một phần |
| 17  | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                                                                                                  | 2.000272.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 18  | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                                                                                                          | 2.000361.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 19  | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                                                                                                                                       | 1.000774.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 20  | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ (trừ trường hợp thay đổi loại hình cơ sở bán lẻ thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini); điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | 2.000339.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 21  | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup>                       | 2.000334.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 22  | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                    | 2.000322.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 23  | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại                                                                                                                                                                               | 2.002166.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                        | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                               |                          |                    | Toàn trình              | Một phần |
|     | hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini                                                                                                   |                          |                    |                         |          |
| 24  | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                            | 2.000665.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 25  | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                            | 1.001441.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 26  | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động                                                                  | 2.000662.H17             | Thương mại quốc tế | x                       |          |
| 27  | Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh                                                                                  | 1.013778.H17             | Xuất nhập khẩu     |                         | x        |
| 28  | Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép                                      | 1.013779.H17             | Xuất nhập khẩu     |                         | x        |
| 29  | Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh                                      | 1.003438.H17             | Xuất nhập khẩu     |                         | x        |
| 30  | Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế                                                                     | 1.001419.H17             | Xuất nhập khẩu     |                         | x        |
| 31  | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam               | 1.000350.H17             | Xuất nhập khẩu     |                         | x        |
| 32  | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | 1.005405.H17             | Xuất nhập khẩu     |                         | x        |
| 33  | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu                                                                              | 1.005406.H17             | Xuất nhập khẩu     |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                   | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                          |                          |                | Toàn trình              | Một phần |
|     | của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                                                                                                               |                          |                |                         |          |
| 34  | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                                                      | 1.001062.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 35  | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác                                                                                                             | 1.000957.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 36  | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập                                                                                                                                 | 1.000905.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 37  | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu                                                                                                                                 | 1.000890.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 38  | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh                                                                                                 | 1.004155.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 39  | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                       | 1.004181.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 40  | Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico                                                                                                           | 1.000400.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 41  | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng                                                                                                  | 2.001758.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 42  | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                                    | 1.000551.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 43  | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật | 1.000477.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 44  | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà                                                                                                                          | 1.000363.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |
| 45  | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất                                                                                                           | 1.001238.H17             | Xuất nhập khẩu |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                    | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                           |                          |                                                         | Toàn trình              | Một phần |
|     | khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương                                                                                                                          |                          |                                                         |                         |          |
| 46  | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương                                     | 1.001104.H17             | Xuất nhập khẩu                                          |                         | x        |
| 47  | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu           | 1.004191.H17             | Xuất nhập khẩu                                          |                         | x        |
|     |                                                                                                                                                                           |                          |                                                         |                         | x        |
| 48  | Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới | 2.001264.H17             | Xuất nhập khẩu                                          |                         | x        |
| 49  | Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản                                                                                      | 1.000264.H17             | Xuất nhập khẩu                                          |                         | x        |
| 50  | Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới                                                                                                                   | 1.002939.H17             | Xuất nhập khẩu                                          |                         | x        |
| 51  | Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Lào                                                                                                         | 2.001272.H17             | Xuất nhập khẩu                                          |                         | x        |
| 52  | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý                                                                                                                      | 1.012567.H17             | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý | x                       |          |
| 53  | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ                                                                                                                                       | 1.012569.H17             | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ                             | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                     | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                    | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                            |                          |                                             | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                            |                          | do nhà nước đầu tư, quản lý                 |                         |          |
| 54  | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiên chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương                     | 2.000221.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ | x                       |          |
| 55  | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiên chất thuốc nổ                                                     | 2.000172.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ | x                       |          |
| 56  | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương     | 2.000229.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ | x                       |          |
| 57  | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | 2.000210.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ | x                       |          |
| 58  | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương                               | 2.001434.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ | x                       |          |
| 59  | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương                           | 2.001433.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ | x                       |          |
| 60  | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc                                                             | 1.013058.H17             | Vật liệu nổ công                            | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                 | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                    | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                        |                          |                                             | Toàn trình              | Một phần |
|     | thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương                                                                                                               |                          | ngành,<br>tiền chất<br>thuốc nổ             |                         |          |
| 61  | Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương                 | 1.003401.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | x                       |          |
| 62  | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ                                                                                           | 1.000998.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | x                       |          |
| 63  | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ                                                                                | 1.000965.H17             | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | x                       |          |
| 64  | Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá | 1.013780.H17             | Công nghiệp tiêu dùng                       |                         | x        |
| 65  | Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá                                                                                                      | 1.000667.H17             | Công nghiệp tiêu dùng                       |                         | x        |
| 66  | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                                                            | 1.000981.H17             | Công nghiệp tiêu dùng                       |                         | x        |
| 67  | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                                                        | 1.000948.H17             | Công nghiệp tiêu dùng                       |                         | x        |
| 68  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                                           | 1.000911.H17             | Công nghiệp tiêu dùng                       |                         | x        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                  | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                         |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
| 69  | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại                                                                                                                                         | 2.000209.H17             | Công nghiệp tiêu dùng           |                         | x        |
| 70  | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá | 1.000162.H17             | Công nghiệp tiêu dùng           |                         | x        |
| 71  | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá                                    | 1.000172.H17             | Công nghiệp tiêu dùng           |                         | x        |
| 72  | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu                                              | 1.000949.H17             | Công nghiệp tiêu dùng           |                         | x        |
| 73  | Cấp chứng chỉ kiểm định viên                                                                                                                                                            | 2.000140.H17             | An toàn vệ sinh lao động        |                         | x        |
| 74  | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên                                                                                                                                                        | 2.000066.H17             | An toàn vệ sinh lao động        |                         | x        |
| 75  | Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh                                                                   | 1.012471.H17             | Lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ  | x                       |          |
| 76  | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp                                                                                                                                                       | 1.012427.H17             | Lĩnh vực Cụm công nghiệp        | x                       |          |
| 77  | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh                                                                                                                   | 2.000331.H17             | Lĩnh vực Công nghiệp địa phương | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                     | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                       |                          |                              | Toàn trình              | Một phần |
| 78  | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | 1.001158.H17             | Lĩnh vực Công nghiệp nặng    | x                       |          |
| 79  | Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                                                                   | 2.000147.H17             | Lĩnh vực Khoa học, công nghệ |                         | x        |
| 80  | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng                                                                     | 2.000046.H17             | Lĩnh vực Khoa học, công nghệ | x                       |          |
| 81  | Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân thành phố                            | 1.013652.H17             | Khoáng sản                   | x                       |          |
| 82  | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản                                                                                            | 1.014125.H17             | Khoáng sản                   |                         | x        |
| 83  | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản                                                                                        | 1.014126.H17             | Khoáng sản                   |                         | x        |
| 84  | Thu hồi Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản                                                                                        | 1.014127.H17             | Khoáng sản                   |                         | x        |
| 85  | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                   | 1.013401.H17             | Lĩnh vực Điện                | x                       |          |
| 86  | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                              | 1.013411.H17             | Lĩnh vực Điện                | x                       |          |
| 87  | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                               | 1.013412.H17             | Lĩnh vực Điện                | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực      | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                   |                          |               | Toàn trình              | Một phần |
| 88  | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                             | 1.013416.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 89  | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)                 | 1.013417.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 90  | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                        | 1.013418.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 91  | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                               | 1.013419.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 92  | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                | 1.013421.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 93  | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng                 | 1.013420.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 94  | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp                                                                                               | 1.013394.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 95  | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp                                                                                              | 1.013395.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 96  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia                 | 1.013004.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |
| 97  | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | 1.013005.H17             | Lĩnh vực Điện | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                  |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
| 98  | Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia                                  | 2.002676.H17             | Lĩnh vực Điện                  | x                       |          |
| 99  | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                   | 1.013398.H17             | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | x                       |          |
| 100 | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                             | 1.013399.H17             | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | x                       |          |
| 101 | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                       | 1.013400.H17             | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | x                       |          |
| 102 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                | 2.001322.H17             | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | x                       |          |
| 103 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                          | 2.001292.H17             | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | x                       |          |
| 104 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh         | 2.001300.H17             | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | x                       |          |
| 105 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 2.001313.H17             | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | x                       |          |
| 106 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan                                                                                   | 1.009794.H17             | Lĩnh vực Quản lý               | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
|     | chuyên môn về xây dựng tại địa phương (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của hội đồng nghiệm thu nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc bộ xây dựng và bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) |                          | chất lượng công trình xây dựng |                         |          |
| 107 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                            | 1.013239.H17             | Hoạt động xây dựng             | x                       |          |
| 108 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở                                                                                                                                                                                                                  | 1.013234.H17             | Hoạt động xây dựng             | x                       |          |
| 109 | Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.013996.H17             | Dầu khí                        |                         | x        |
| 110 | Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.013989 H17             | Chất lượng sản phẩm hàng hoá   |                         | x        |
| 111 | Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.013990. H17            | Chất lượng sản phẩm hàng hoá   |                         | x        |
| 112 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.000604. H17            | Chất lượng sản phẩm hàng hoá   |                         | x        |
| 113 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.001665. H17            | Chất lượng sản                 |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                               | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                      |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                      |                          | phẩm hàng hoá                  |                         |          |
| 114 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                     | 2.001675.H17             | Chất lượng sản phẩm hàng hoá   |                         | x        |
| 115 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia | 2.000046.H17             | Chất lượng sản phẩm hàng hoá   |                         | x        |
| 116 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                                                     | 1.001271.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |
| 117 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                                    | 2.000618.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |
| 118 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                                                 | 2.000613.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |
| 119 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                                      | 1.000878.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |
| 120 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                     | 2.000401.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |

| STT       | Tên thủ tục hành chính                                               | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|           |                                                                      |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
| 121       | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                  | 2.000251.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |
| 122       | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                     | 1.001292.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |
| 123       | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận    | 2.000628.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |
| 124       | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                 | 2.000624.H17             | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng |                         | x        |
| <b>II</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ TƯ PHÁP</b>        |                          |                                |                         |          |
|           | <b>(72 TTHC)</b>                                                     |                          |                                |                         |          |
| 1         | Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý                     | 2.000592.H17             | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý      |                         |          |
| 2         | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý                    | 2.001687.H17             | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý      |                         |          |
| 3         | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý | 2.001680.H17             | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý      |                         |          |
| 4         | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý                                     | 2.000829.H17             | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý      |                         |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                  | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                       |                          |                           | Toàn trình              | Một phần |
| 5   | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật | 2.000970.H17             | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý |                         |          |
| 6   | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư                                             | 2.000977.H17             | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý |                         |          |
| 7   | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá                                               | 1.003915.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |
| 8   | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá                                           | 1.000802.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |
| 9   | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản        | 1.013634.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |
| 10  | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản)            | 1.013635.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |
| 11  | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                    | 2.001395.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |
| 12  | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                  | 2.001333.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |
| 13  | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                       | 2.001258.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |
| 14  | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                          | 2.001247.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |
| 15  | Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến                                          | 2.001225.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản  | X                       |          |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                 | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                   |                          |                          | Toàn trình              | Một phần |
| 16  | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá                                                                                                                                         | 2.002139.H17             | Lĩnh vực đấu giá tài sản | X                       |          |
| 17  | Thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài                                                                                                                                          | 2.000822.H17             | Trọng tài thương mại     | X                       |          |
| 18  | Thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài                                                                                                                             | 2.000819.H17             | Trọng tài thương mại     | X                       |          |
| 19  | Thủ tục đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                    | 1.008889.H17             | Trọng tài thương mại     | X                       |          |
| 20  | Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | 1.008890.H17             | Trọng tài thương mại     | X                       |          |
| 21  | Thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng                                                                                                 | 1.003976.H17             | Con nuôi                 |                         | X        |
| 22  | Thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi                | 1.004878.H17             | Con nuôi                 |                         | X        |
| 23  | Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                       | 1.003179.H17             | Con nuôi                 |                         | X        |
| 24  | Thủ tục giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam là                                                                                                            | 1.003160.H17             | Con nuôi                 | X                       |          |
| 25  | Thủ tục cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều                                                                                                                                  | 1.003198.H17             | Con nuôi                 | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                 | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                        |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
|     | kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi                                                                                               |                          |          |                         |          |
| 26  | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                    | 1.000828.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 27  | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư                            | 1.000688.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 28  | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư                                                                                                    | 1.008614.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 29  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư | 1.008624.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 30  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý                            | 1.008624.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 31  | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                        | 1.002010.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 32  | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                      | 1.002032.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 33  | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên                          | 1.002055.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 34  | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh              | 1.002079.H17             | Luật sư  | X                       |          |
| 35  | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư                                                                          | 1.002099.H17             | Luật sư  | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực            | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                  |                          |                     | Toàn trình              | Một phần |
| 36  | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân                                    | 1.002153.H17             | Luật sư             | X                       |          |
| 37  | Bổ nhiệm Thừa phát lại                                                           | 1.008922.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 38  | Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)                            | 1.008923.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 39  | Bổ nhiệm lại Thừa phát lại                                                       | 1.008924.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 40  | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại                                           | 1.008925.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 41  | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại                                      | 1.008926.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 42  | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại                                       | 1.008927.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 43  | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại                                                        | 1.008928.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 44  | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại                                                | 1.008929.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 45  | Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                        | 1.008930.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 46  | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại                  | 1.008931.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 47  | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                           | 1.008932.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 48  | Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại | 1.008933.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 49  | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại                                       | 1.008934.H17             | Thừa phát lại       | X                       |          |
| 50  | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc                                     | 1.009284.H17             | Hòa giải thương mại | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                               | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực            | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                      |                          |                     | Toàn trình              | Một phần |
| 51  | Thành lập Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                                              | 1008907.H17              | Hòa giải thương mại | X                       |          |
| 52  | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                        | 2.001716.H17             | Hòa giải thương mại | X                       |          |
| 53  | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                                       | 1.008910.H17             | Hòa giải thương mại | X                       |          |
| 54  | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên | 2.001130.H17             | Quản tài viên       | X                       |          |
| 55  | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên                                                                                                                                                                            | 2.001117.H17             | Quản tài viên       | X                       |          |
| 56  | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân                                                                                                                                                      | 1.002626.H17             | Quản tài viên       | X                       |          |
| 57  | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                           | 1.001842.H17             | Quản tài viên       | X                       |          |
| 58  | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                  | 1.008727.H17             | Quản tài viên       | X                       |          |
| 59  | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                           | 1.001633.H17             | Quản tài viên       | X                       |          |
| 60  | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                                                                                                               | 1.001633.H17             | Quản tài viên       | X                       |          |

| STT        | Tên thủ tục hành chính                                                                                              | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|-------------------------|----------|
|            |                                                                                                                     |                          |                  | Toàn trình              | Một phần |
| 61         | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                     | 1.001600.H17             | Quản tài viên    | X                       |          |
| 62         | Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam                                                                                     | 2.002039.H17             | Quốc tịch        | X                       |          |
| 63         | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                     | 2.002038.H17             | Quốc tịch        | X                       |          |
| 64         | Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                        | 2.002036.H17             | Quốc tịch        | X                       |          |
| 65         | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                        | 1.005136.H17             | Quốc tịch        | X                       |          |
| 66         | Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                                                     | 2.001895.H17             | Quốc tịch        | X                       |          |
| 67         | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                                    | 1.000627.H17             | Tư vấn pháp luật | X                       |          |
| 68         | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật                                                      | 1.000614.H17             | Tư vấn pháp luật | X                       |          |
| 69         | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh                                       | 1.000588.H17             | Tư vấn pháp luật | X                       |          |
| 70         | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                       | 1.000426.H17             | Tư vấn pháp luật | X                       |          |
| 71         | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                   | 1.000404.H17             | Tư vấn pháp luật | X                       |          |
| 72         | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                   | 1.000390.H17             | Tư vấn pháp luật | X                       |          |
| <b>III</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ NỘI VỤ (84 TTHC)</b>                                              |                          |                  |                         |          |
| 1          | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động | 1.001881.H17             | Việc làm         |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                       |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
| 2   | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                  | 1.001865.H17             | Việc làm |                         | X        |
| 3   | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                              | 1.001853.H17             | Việc làm |                         | X        |
| 4   | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                              | 1.001823.H17             | Việc làm |                         | X        |
| 5   | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam     | 1.014196.H17             | Việc làm |                         | X        |
| 6   | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1.014197.H17             | Việc làm |                         | X        |
| 7   | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1.014198.H17             | Việc làm |                         | X        |
| 8   | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                            | 1.014199.H17             | Việc làm |                         | X        |
| 9   | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                        | 1.014200.H17             | Việc làm |                         | X        |
| 10  | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                        | 1.014201.H17             | Việc làm |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                    | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                    | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                           |                          |                             | Toàn trình              | Một phần |
| 11  | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                         | 1.014196.H17             | Việc làm                    |                         | X        |
| 12  | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                               | 1.009874.H17             | Việc làm                    |                         | X        |
| 13  | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày                                                                                      | 1.005132.H17             | Quản lý lao động ngoài nước |                         | X        |
| 14  | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên                                                                                | 1.013727.H17             | Quản lý lao động ngoài nước |                         | X        |
| 15  | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài                           | 1.013728.H17             | Quản lý lao động ngoài nước |                         | X        |
| 16  | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài        | 1.013729.H17             | Quản lý lao động ngoài nước |                         | X        |
| 17  | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) | 1.000502.H17             | Quản lý lao động ngoài nước |                         | X        |
| 18  | Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài                                              | 1.013731.H17             | Quản lý lao động ngoài nước |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                    | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                             | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                             |                         |          |
| 19  | Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.013732.H17             | Quản lý lao động ngoài nước |                         | X        |
| 20  | Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.013733.H17             | Quản lý lao động ngoài nước | X                       |          |
| 21  | Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.000134.H17             | An toàn vệ sinh lao động    |                         | X        |
| 22  | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.000111.H17             | An toàn vệ sinh lao động    |                         | X        |
| 23  | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc | 1.005449.H17             | An toàn vệ sinh lao động    |                         | X        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                 | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                          |                          | Toàn trình              | Một phần |
|     | Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                          |                         |          |
| 24  | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập). | 1.005450.H17             | An toàn vệ sinh lao động |                         | X        |
| 25  | Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.002343.H17             | An toàn vệ sinh lao động |                         | X        |
| 26  | Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.002341.H17             | An toàn vệ sinh lao động |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                    | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                           |                          |                                         | Toàn trình              | Một phần |
| 28  | Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                                                                                                       | 1.013723.H17             | An toàn vệ sinh lao động                | X                       |          |
| 29  | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp                                                                                                                                 | 2.001955.H17             | Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội | X                       |          |
| 30  | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động                                                                                                                    | 1.000414.H17             | Lao động                                | X                       |          |
| 31  | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                         | 1.000436.H17             | Lao động                                | X                       |          |
| 32  | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                         | 1.000448.H17             | Lao động                                | X                       |          |
| 33  | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                         | 1.000464.H17             | Lao động                                | X                       |          |
| 34  | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                             | 1.000479.H17             | Lao động                                |                         | X        |
| 35  | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể                                                                                                                                   | 1.009466.H17             | Lao động                                |                         | X        |
| 36  | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể. | 1.009467.H17             | Lao động                                |                         | X        |
| 37  | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                | 1.010801.H17             | Người có công                           |                         | X        |
| 38  | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                             | 1.010802.H17             | Người có công                           |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực      | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                          |               | Toàn trình              | Một phần |
| 39  | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                     | 1.010803.H17             | Người có công |                         | X        |
| 40  | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                                                                                                                           | 1.010804.H17             | Người có công |                         | X        |
| 41  | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an                                                                                                                 | 1.010805.H17             | Người có công |                         | X        |
| 42  | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh                                                                                                                                                                                                                  | 1.010806.H17             | Người có công |                         | X        |
| 43  | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an | 1.010807.H17             | Người có công |                         | X        |
| 44  | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh                                                                                                                                                                                            | 1.0107808.H17            | Người có công |                         | X        |
| 45  | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động                                                                                                                                                                                                       | 1.010809.H17             | Người có công |                         | X        |
| 46  | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                                                                                                              | 1.010810.H17             | Người có công |                         | X        |
| 47  | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với                                                                                                                                                                        | 1.010811.H17             | Người có công |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                              | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực      | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                     |                          |               | Toàn trình              | Một phần |
|     | trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý                    |                          |               |                         |          |
| 48  | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý                                                              | 1.010612.H17             | Người có công |                         | X        |
| 49  | Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình | 1.010813.H17             | Người có công |                         | X        |
| 50  | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ       | 1.010814.H17             | Người có công |                         | X        |
| 51  | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng                                                                                     | 1.010815.H17             | Người có công |                         | X        |
| 52  | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                         | 1.010816.H17             | Người có công |                         | X        |
| 53  | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                     | 1.010817.H17             | Người có công |                         | X        |
| 54  | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                     | 1.010818.H17             | Người có công |                         | X        |
| 55  | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                            | 1.010819.H17             | Người có công |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực      | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                       |                          |               | Toàn trình              | Một phần |
| 57  | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                     | 1.010821.H17             | Người có công |                         | X        |
| 58  | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên                             | 1.010822.H17             | Người có công |                         |          |
| 59  | Hưởng lại chế độ ưu đãi                                                                                                                                                               | 1.010823.H17             | Người có công |                         | X        |
| 60  | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                                                                     | 1.010824.H17             | Người có công |                         |          |
| 61  | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ                                                                                                                                       | 1.010825.H17             | Người có công |                         | X        |
| 62  | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công                                                                                                                          | 1.010826.H17             | Người có công |                         | X        |
| 63  | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng                                                                                                                              | 1.010828.H17             | Người có công |                         | X        |
| 64  | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                          | 1.010829.H17             | Người có công |                         | X        |
| 65  | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 1.010830.H17             | Người có công |                         | X        |
| 66  | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh                                                                                                                                    | 1.010831.H17             | Người có công |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực      | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |               | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |               |                         |          |
| 67  | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                                                                              | 2.001157.H17             | Người có công |                         | X        |
| 68  | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                                                                        | 2.001396.H17             | Người có công |                         | X        |
| 69  | Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | 1.001257.H17             | Người có công |                         | X        |
| 70  | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam-pu-chi-a                                                                                                                                                                                                               | 1.004964.H17             | Người có công |                         | X        |
| 71  | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                                                                                                                                                  | 2.002308.H17             | Người có công |                         | X        |
| 72  | Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng                                                                                                                                                                                                                               | 1.013746.H17             | Người có công |                         | X        |
| 73  | Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin                                                                                                                                                                                                                                  | 1.013747.H17             | Người có công |                         | X        |
| 74  | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ                                                                                                               | 1.010807.H17             | Người có công |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã số thủ tục hành chính       | Lĩnh vực      | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                |               | Toàn trình              | Một phần |
| 75  | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng                                | 1.013749.H17                   | Người có công |                         | X        |
| 76  | Thủ tục giải quyết hỗ trợ tiền sử dụng đất cho đối tượng chính sách                                                                                                                                                                                                                                     | 1.008955.H17<br>(TTHC đặc thù) | Người có công |                         | X        |
| 77  | Giải quyết trợ cấp khó khăn đột xuất của đối tượng chính sách                                                                                                                                                                                                                                           | 1.010426.H17<br>(TTHC đặc thù) | Người có công |                         | X        |
| 78  | Giải quyết trợ cấp thường xuyên đối với người có công với cách mạng mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn                                                                                                                                                                                           | 1.010427.H17<br>(TTHC đặc thù) | Người có công |                         | X        |
| 79  | Giải quyết Chế độ mai táng phí đối với Cựu chiến binh theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                  | 1.010452.H17<br>(TTHC đặc thù) | Người có công |                         | X        |
| 82  | Giải quyết Chế độ mai táng phí đối với các đối tượng theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ                                                                                                                                                                                             | 1.010454.H17<br>(TTHC đặc thù) | Người có công |                         | X        |
| 81  | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 1.010455.H17<br>(TTHC đặc thù) | Người có công |                         | X        |

| STT       | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính       | Lĩnh vực                    | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                             | Toàn trình              | Một phần |
| 82        | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ                                                                   | 1.010456.H17<br>(TTHC đặc thù) | Người có công               | x                       |          |
| 83        | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ                                                                                                                                                                                                                              | 1.013934.H17                   | Văn thư và Lưu trữ nhà nước | x                       |          |
| 84        | Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.013937.H17                   | Văn thư và Lưu trữ nhà nước |                         |          |
| <b>IV</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH (02 TTHC)</b>                                                                                                                                                                                                       |                                |                             |                         |          |
| 1         | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)                                                                                                                            | 1.014217.H17                   | Di sản văn hóa              |                         | X        |
| 2         | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | 1.014218.sở hH17               | Di sản văn hóa              |                         | X        |
| <b>V</b>  | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (24 TTHC)</b>                                                                                                                                                                                                               |                                |                             |                         |          |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                  | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                         |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
| 1   | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                              | 1.012672.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo |                         |          |
| 2   | Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động một tỉnh                                                  | 1.0126643.H17            | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 3   | Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động một tỉnh                     | 1.012661.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo |                         |          |
| 4   | Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích                      | 1.012659.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo |                         |          |
| 5   | Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam                                          | 1.012658.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo |                         |          |
| 6   | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam         | 1.012658.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 7   | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh | 1.012656.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 8   | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến                    | 1.012653.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 9   | Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh                                    | 1.012648.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 10  | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng                                  | 1.012646.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                   | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                          |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
|     | nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh                                                                                                                                               |                          |                      |                         |          |
| 11  | Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                           | 1.012645.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 12  | Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc                                                                                                        | 1.012644.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 13  | Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                     | 1.012641.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo |                         |          |
| 14  | Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương                                                                               | 1.012639.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo |                         |          |
| 15  | Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức                                                           | 1.012637.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo |                         |          |
| 16  | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                       | 1.012655.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 17  | Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam                                                                                                           | 1.012660.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 18  | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh | 1.012607.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |
| 19  | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức                                                                                     | 1.012606.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo | X                       |          |

| STT       | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                        | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                 | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------|
|           |                                                                                                                                                               |                          |                          | Toàn trình              | Một phần |
|           | ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh                                                                                                                   |                          |                          |                         |          |
| 20        | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh | 1.012605.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo     | X                       |          |
| 21        | Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                         | 1.012632.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo     |                         |          |
| 22        | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo           | 1.012632.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo     | X                       |          |
| 23        | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh  | 1.012629.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo     | X                       |          |
| 24        | Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo                                                                              | 1.012628.H17             | Tín ngưỡng, tôn giáo     | X                       |          |
| <b>VI</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA BAN AN TOÀN THỰC PHẨM (33 TTHC)</b>                                                                            |                          |                          |                         |          |
| 1         | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi       | 1.013851.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) | X                       |          |
| 2         | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ                                                         | 1.013855.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                 | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                |                          |                          | Toàn trình              | Một phần |
|     | sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế                                                                                                                        |                          |                          |                         |          |
| 3   | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi           | 1.013858.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) | X                       |          |
| 4   | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 1.013862.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) | X                       |          |
| 5   | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế                                                                  | 1.013838.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) | X                       |          |
| 6   | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS)                                            | 1.013847.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) | X                       |          |
| 7   | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                  | 1.013857.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) |                         | X        |
| 8   | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                  | 1.013854.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                 | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                          | Toàn trình              | Một phần |
| 9   | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.013850.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) |                         | X        |
| 10  | Đăng ký Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia hòa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005               | 1.013844.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) |                         | X        |
| 11  | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia hòa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 | 1.013841.H17             | An toàn thực phẩm (Y tế) | X                       |          |
| 12  | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.013829.H17             | An toàn thực phẩm        | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                               | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                      |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                                                                                      |                          | (Công thương)                   |                         |          |
| 13  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương/ Sở An toàn thực phẩm/ Ban Quản lý An toàn thực phẩm thực hiện     | 2.000591.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 14  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương/ Sở An toàn thực phẩm/ Ban Quản lý An toàn thực phẩm thực hiện | 2.000535.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 15  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm                                                               | 2.001293.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 16  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm                                                           | 2.001278.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 17  | Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                | 2.001682.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 18  | Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                        | 1.003951.H17             | An toàn thực phẩm               |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                          | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                 |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                 |                          | (Công thương)                   |                         |          |
| 19  | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 2.001660.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 20  | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                              | 1.003860.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 21  | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                      | 2.001595.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 22  | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm    | 1.003929.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 23  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm           | 2.000117.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |
| 24  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm       | 2.000115.H17             | An toàn thực phẩm (Công thương) |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                    |                          |                                         | Toàn trình              | Một phần |
| 25  | Chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                      | 1.003111.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản |                         | X        |
| 26  | Gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                              | 1.003058.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản |                         | X        |
| 27  | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước                                                              | 2.001254.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản |                         | X        |
| 28  | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 | 1.003082.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản |                         | X        |
| 29  | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm                                                                                         | 1.002996.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản | X                       |          |
| 30  | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | 2.001730.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm             | X                       |          |



| STT        | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|----------|
|            |                                                                                                                                                  |                          |                                         | Toàn trình              | Một phần |
|            |                                                                                                                                                  |                          | và thủy sản                             |                         |          |
| 31         | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001726.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản | X                       |          |
| 32         | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm và thủy sản                      | 2.001827.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản |                         | X        |
| 33         | Kiểm tra nhà nước về An toàn thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu                                                                           | 1.003395.H17             | Bảo vệ thực vật                         | X                       |          |
| <b>VII</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (103 TTHC)</b>                                                           |                          |                                         |                         |          |
| 1          | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                              | 1.013916.H17             | Sở hữu trí tuệ                          |                         | X        |
| 2          | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                          | 1.013919.H17             | Sở hữu trí tuệ                          |                         | X        |
| 3          | Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                          | 1.013922.H17             | Sở hữu trí tuệ                          |                         | X        |
| 4          | Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                             | 1.013924.H17             | Sở hữu trí tuệ                          |                         | X        |
| 5          | Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp                                                                                               | 1.013925.H17             | Sở hữu trí tuệ                          |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                       | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                              |                          |                | Toàn trình              | Một phần |
| 6   | Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                          | 1.013928.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 7   | Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                                  | 1.013942.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 8   | Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp                                                                                            | 1.013954.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 9   | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                            | 1.013955.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 10  | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                                                            | 1.013956.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 11  | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                                                        | 1.013958.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 12  | Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                                                        | 1.013959.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 13  | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp                                                                           | 1.013963.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 14  | Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ                                                       | 1.013966.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 15  | Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp                                                                   | 1.013968.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 16  | Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | 1.013970.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |
| 17  | Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp                              | 1.013972.H17             | Sở hữu trí tuệ |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |                         | Toàn trình              | Một phần |
| 18  | Thủ tục ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế                                                                                                                                                                                                                                                | 1.013973.H17             | Sở hữu trí tuệ          |                         | X        |
| 19  | Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc                                                                                                                                                                                                                                         | 1.013974.H17             | Sở hữu trí tuệ          |                         | X        |
| 20  | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                             | 1.011938.H17             | Sở hữu trí tuệ          |                         | X        |
| 21  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.011937.H17             | Sở hữu trí tuệ          |                         | X        |
| 22  | Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh                                             | 1.013951.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |
| 23  | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh | 1.013971.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |
| 24  | Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi                                                                                                             | 1.013948.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                         | Toàn trình              | Một phần |
|     | bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                         |                         |          |
| 25  | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                                                                      | 2.002380.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |
| 26  | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                                                                  | 2.002381.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |
| 27  | Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                                                                  | 2.002382.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |
| 28  | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                                                                  | 2.002383.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |
| 29  | Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                                                                  | 2.002384.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |
| 30  | Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. | 1.014204.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |
| 31  | Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia                                                            | 1.014206.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     | X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                                 |                         |          |
| 32  | Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. | 1.014207.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân         |                         | X        |
| 33  | Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. | 1.014205.H17             | An toàn bức xạ hạt nhân         |                         | X        |
| 34  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường                                                                                                                                                                                 | 3.000450.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 35  | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường                                                                                                                                                                             | 3.000463.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 36  | Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức                                                                                                                                | 3.000452.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     | cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm                                                                             |                          |                                 |                         |          |
| 37  | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                         | 3.000453.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 38  | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa                        | 3.000451.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 39  | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                     | 3.000454.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 40  | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng                  | 3.000455.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 41  | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng | 3.000456.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 42  | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng              | 3.000457.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 43  | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa                                          | 3.000458.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường            |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                    | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                           |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                           |                          | chất lượng                      |                         |          |
| 44  | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa    | 3.000460.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 45  | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa                 | 3.000459.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 46  | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý                       | 3.000461.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 47  | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý      | 3.000462.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 48  | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý                             | 3.000464.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 49  | Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2                       | 3.000469.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 50  | Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | 3.000470.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường            |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                          | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                 |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                                                                                                 |                          | chất lượng                      |                         |          |
| 51  | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường                                                                                                                                | 3.000471.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 52  | Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường                                                                                                                                             | 3.000488.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 53  | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường                                                                                                 | 3.000472.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 54  | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường                                                                                                              | 3.000473.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 55  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân                                                                             | 3.000474.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 56  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn | 3.000475.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 57  | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc                                                                                              | 3.000476.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường            |                         | X        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     | gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn                                                                                                               |                          | chất lượng                      |                         |          |
| 58  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập     | 3.000477.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 59  | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập | 3.000478. H17            | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 60  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận          | 3.000479.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 61  | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận      | 3.000480.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 62  | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức         | 3.000481.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     | tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc                                                                                                                                                                                  |                          |                                 |                         |          |
| 63  | Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận                                                                                                                                                                                                                      | 3.000482.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 64  | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước                                                                       | 3.000483.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 65  | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước                                                                   | 3.000484.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 66  | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc | 3.000485.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                             |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
| 67  | Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo                                       | 3.000486.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 68  | Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo                                           | 3.000487.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 69  | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận                         | 2.001208.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 70  | Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định                                               | 2.001100.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 71  | Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia                                                   | 2.001269.H17             | Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng |                         | X        |
| 72  | Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài                                 | 1.013938.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 73  | Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam | 1.013941.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 74  | Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài                                                     | 1.013920.H17             | Hoạt động Khoa học              |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                              | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                     |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                                                     |                          | và công nghệ                    |                         |          |
| 75  | Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài                                             | 1.013926.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 76  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức                                                                            | 1.013957.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 77  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân                                                                            | 1.013960.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 78  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao                                                                                              | 1.013961.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 79  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức                                                            | 1.013964.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 80  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân                                                            | 1.013969.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 81  | Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển | 2.002794. H17            | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 82  | Cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao                                                               | 2.002795.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                               | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                      |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
| 83  | Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam                                                            | 3.000259.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 84  | Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ | 1.008377.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 85  | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                  | 2.002709.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 86  | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                                               | 2.002710.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 87  | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                            | 2.002711.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 88  | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                 | 2.002722.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 89  | Thủ tục tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                               | 2.002723.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 90  | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                     | 2.002724.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 91  | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không                                                                                                                     | 2.000079.H17             | Hoạt động Khoa học              |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     | sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người                                                                                     |                          | và công nghệ                    |                         |          |
| 92  | Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người | 2.002144.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 93  | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên                                                                                                | 1.012353.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 94  | Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                             | 1.011819.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 95  | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                                                        | 1.001770.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 96  | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                                     | 1.001747.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 97  | Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                              | 1.001693.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ |                         | X        |
| 98  | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn                                                                                                                                                                       | 1.001677.H17             | Hoạt động Khoa học              |                         | X        |

| STT         | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------|
|             |                                                                                                                                                                                                   |                          |                                  | Toàn trình              | Một phần |
|             | phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                                       |                          | và công nghệ                     |                         |          |
| 99          | Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ       | 2.001643.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ  |                         | X        |
| 100         | Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác                                                          | 1.008379.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ  |                         | X        |
| 101         | Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ                                                                                                                 | 2.001143.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ  |                         | X        |
| 102         | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ                                           | 2.001137.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ  |                         | X        |
| 103         | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ                                                                                                                         | 1.002690.H17             | Hoạt động Khoa học và công nghệ  |                         | X        |
| <b>VIII</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (112 TTHC)</b>                                                                                                              |                          |                                  |                         |          |
| 1           | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ | 2.000545.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 2           | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện                                                                                                                                     | 1.008720.H17             | Giáo dục, đào tạo                |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |                          |                                  | Toàn trình              | Một phần |
|     | ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                   |                          | với nước ngoài                   |                         |          |
| 3   | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 1.008721.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 4   | Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài                                                                                                                   | 2.000729.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 5   | Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                          | 2.000451.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 6   | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                               | 2.000680.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 7   | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện                                          | 1.001501.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 8   | Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập                                          | 1.013767.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 9   | Chuyển đổi trường trung học, trường trung học tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học do nhà đầu tư trong nước                                                                 | 1.008723.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                |                          |                                  | Toàn trình              | Một phần |
|     | đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                              |                          |                                  |                         |          |
| 10  | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận | 1.008722.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 11  | Phê duyệt liên kết giáo dục                                                                                                                                                    | 1.001499.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 12  | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục                                                                                                                                | 1.001497.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 13  | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết                                                                                                         | 1.001496.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 14  | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                      | 1.001492.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 15  | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                      | 1.000939.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 16  | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                | 1.000716.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 17  | Cho phép hoạt động giáo dục đối với Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ                                                                              | 1.006446.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                        | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                               |                          |                                  | Toàn trình              | Một phần |
|     | sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                   |                          |                                  |                         |          |
| 18  | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 1.000718.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 19  | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                | 1.001495.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 20  | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                    | 1.001493.H17             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài |                         | X        |
| 21  | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                                                     | 3.000315.H17             | Giáo dục thường xuyên            |                         | X        |
| 22  | Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại                                                                                                            | 3.000316.H17             | Giáo dục thường xuyên            |                         | X        |
| 23  | Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                                                                  | 3.000317.H17             | Giáo dục thường xuyên            |                         | X        |
| 24  | Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                      | 1.012988.H17             | Giáo dục thường xuyên            |                         | X        |
| 25  | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục                                                                            | 1.013751.H17             | Giáo dục thường xuyên            |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                     | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                            |                          |                         | Toàn trình              | Một phần |
| 26  | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại | 1.013752.H17             | Giáo dục thường xuyên   |                         | X        |
| 27  | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực       | 1.013753.H17             | Giáo dục thường xuyên   |                         | X        |
| 28  | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên                           | 1.013754.H17             | Giáo dục thường xuyên   |                         | X        |
| 29  | Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực                                                   | 1.013755.H17             | Giáo dục thường xuyên   |                         | X        |
| 30  | Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại                                           | 1.013756.H17             | Giáo dục thường xuyên   |                         | X        |
| 31  | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực                                                 | 1.013757.H17             | Giáo dục thường xuyên   |                         | X        |
| 32  | Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)               | 1.013758.H17             | Giáo dục thường xuyên   |                         | X        |
| 33  | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên                                                        | 1.012958.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 34  | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục                                                              | 1.005008.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 35  | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại                                                               | 1.004988.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                        | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                               |                          |                         | Toàn trình              | Một phần |
| 36  | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên                                                         | 1.004999.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 37  | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)               | 1.004991.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 38  | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                             | 1.012959.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 39  | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục                                   | 3.000297.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 40  | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại                           | 3.000298.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 41  | Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                                          | 3.000299.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 42  | Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 3.000300.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 43  | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật                                            | 3.000301.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 44  | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục                                                  | 3.000302.H17             | các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 45  | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại                                          | 3.000303.H17             | Các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 46  | Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật                                                         | 3.000304.H17             | Các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |                         | Toàn trình              | Một phần |
| 47  | Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                                                                   | 3.000305.H17             | Các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 48  | Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông | 3.000306.H17             | Các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 49  | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                            | 1.012960.H17             | Các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 50  | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại                                                                                                                                                                                                            | 2.001987.H17             | Các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 51  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                     | 1.005061.H17             | Các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 52  | Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                     | 2.000130.H17             | Các cơ sở giáo dục khác |                         | X        |
| 53  | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                      | 1.000159.H17             | Giáo dục nghề nghiệp    |                         | X        |
| 54  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                                                                      | 2.000189.H17             | Giáo dục nghề nghiệp    |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                 | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                        |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
| 55  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp    | 1.000389.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 56  | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                             | 1.000154.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 57  | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         | 1.000138.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 58  | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                         | 1.000553.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 59  | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                      | 1.000530.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 60  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | 1.000167.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 61  | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                        | 1.010928.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                     | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                            |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
| 62  | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực                                     | 1.013759.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 63  | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                           | 1.013760.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 64  | Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                              | 1.013761.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 65  | Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                      | 1.013762.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 66  | Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                               | 1.013763.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 67  | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                               | 1.013764.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 68  | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận                                                  | 1.013765.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 69  | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn | 1.010927.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 70  | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp                                                                                                        | 1.000509.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                 | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                        |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
|     | nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                                                            |                          |                      |                         |          |
| 71  | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận                 | 1.000482.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 71  | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực                                                                                                                                                   | 1.010593.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 73  | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị                                                                                 | 1.010594.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 74  | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực                                                                                                                                                         | 1.010595.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 75  | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực                                                                                                                                                    | 1.010596.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 76  | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực                                                                                                                                              | 2.000632.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 77  | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2.001959.H17             | Giáo dục nghề nghiệp |                         | X        |
| 78  | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                                                             | 1.012944.H17             | Giáo dục Trung học   |                         | X        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                       | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                              |                          |                                                      | Toàn trình              | Một phần |
| 79  | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục         | 1.012953.H17             | Giáo dục Trung học                                   |                         | X        |
| 80  | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại | 1.012954.H17             | Giáo dục Trung học                                   |                         | X        |
| 81  | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                | 1.012955.H17             | Giáo dục Trung học                                   |                         | X        |
| 82  | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                            | 1.012956.H17             | Giáo dục Trung học                                   |                         | X        |
| 83  | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông                                                                                           | 2.002478.H17             | Giáo dục Trung học                                   | X                       |          |
| 84  | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài                                                                                      | 2.002480.H17             | Giáo dục Trung học                                   |                         | X        |
| 85  | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước                                                                                      | 2.002479.H17             | Giáo dục Trung học                                   |                         | X        |
| 86  | Tuyển sinh trung học phổ thông                                                                                                               | 3.000181.H17             | Giáo dục Trung học                                   |                         | X        |
| 87  | Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                             | 2.002811.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 88  | Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                               | 2.002812.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống                   |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                    |                          |                                                      | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                                    |                          | giáo dục quốc dân                                    |                         |          |
| 89  | Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                      | 2.002813.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 90  | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                                                                                        | 1.000288.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 91  | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia                                                                                       | 1.000280.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 92  | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                                                                                      | 1.000691.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 93  | Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập cấp tỉnh”                                                                              | 2.002593.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 94  | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, | 1.009002.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống                   |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                              | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                     |                          |                                                      | Toàn trình              | Một phần |
|     | trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên                                                                                                                                         |                          | giáo dục quốc dân                                    |                         |          |
| 95  | Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số                                                                                                                                     | 2.002756.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 96  | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu        | 1.014334.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 97  | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập                                                                                                      | 1.014333.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| 98  | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | 1.004889.H17             | Văn bằng chứng chỉ                                   | X                       |          |
| 99  | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)                                                                                                                                               | 3.000466.H17             | Văn bằng chứng chỉ                                   |                         | X        |
| 100 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)                                                                                                                                            | 3.000465.H17             | Văn bằng chứng chỉ                                   | X                       |          |
| 101 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                           | 1.003734.H17             | Văn bằng chứng chỉ                                   |                         | X        |
| 102 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT)                                                                                                              | 1.005090.H17             | thi, tuyển sinh                                      |                         | X        |

| STT       | Tên thủ tục hành chính                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|           |                                                                                                                             |                          |                                                      | Toàn trình              | Một phần |
| 103       | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học                                                                                 | 2.001806.H17             | thi, tuyển sinh                                      |                         | X        |
| 104       | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên                                             | 1.000259.H17             | Kiểm định chất lượng giáo dục                        |                         | X        |
| 105       | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                             | 1.000715.H17             | Kiểm định chất lượng giáo dục                        |                         | X        |
| 106       | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                            | 1.000713.H17             | Kiểm định chất lượng giáo dục                        |                         | X        |
| 107       | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                           | 1.000711.H17             | Kiểm định chất lượng giáo dục                        |                         | X        |
| 107       | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                | 1.013338.H17             | thi, tuyển sinh                                      |                         | X        |
| 109       | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                               | 1.005142.H17             | thi, tuyển sinh                                      |                         | X        |
| 110       | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                            | 1.005095.H17             | thi, tuyển sinh                                      |                         | X        |
| 111       | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                 | 1.005098.H17             | thi, tuyển sinh                                      |                         | X        |
| 112       | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 1.001714.H17             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |                         | X        |
| <b>IX</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ XÂY DỰNG (211 TTHC)</b>                                                   |                          |                                                      |                         |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                               | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                             |                          |                                        | Toàn trình              | Một phần |
| 1   | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương                                                        | 1.009794. H17            | Quản lý chất lượng công trình xây dựng |                         | X        |
| 2   | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh                                                         | 1.009788. H17            | Quản lý chất lượng công trình xây dựng |                         | X        |
| 3   | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) | 1.009791. H17            | Quản lý chất lượng công trình xây dựng |                         | X        |
| 4   | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                    | 1.009444. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa         | X                       |          |
| 5   | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa                                                                                                     | 1.009462. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa         | X                       |          |
| 6   | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                                         | 1.009456. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa         | X                       |          |
| 7   | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                                     | 1.004242. H17            | Hàng hải và đường                      | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                    |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                                                                    |                          | thủy nội địa                   |                         |          |
| 8   | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa | 1.009463. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 9   | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                                                                                                    | 1.009465. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 10  | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa                                                                                                                      | 1.009464. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 11  | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải                           | 2.001219. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 12  | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn                                                                                 | 1.003135. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 13  | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa                                                  | 2.002001. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa |                         | X        |
| 14  | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa                                              | 2.001998. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                       |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
| 15  | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                | 1.004088. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 16  | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                | 1.004047. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 17  | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                 | 1.004036. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 18  | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                 | 2.001711. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 19  | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                             | 1.004002. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 20  | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                               | 1.003970. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 21  | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | 1.006391. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 22  | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                           | 1.003930. H17            | Hàng hải và đường              | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                    | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                           |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                           |                          | thủy nội địa                   |                         |          |
| 23  | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                   | 2.001659. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 24  | Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ                                                 | 1.003614. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa |                         | X        |
| 25  | Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ                                                 | 1.003592. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa |                         | X        |
| 26  | Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam             | 1.009440. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa |                         | X        |
| 27  | Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam             | 1.009441. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa |                         | X        |
| 28  | Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                        | 1.004239. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 29  | Phê duyệt Kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | 1.003570. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 30  | Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy                                                               | 1.004137. H17            | Hàng hải và đường              | X                       |          |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                   |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
|     | nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                                                     |                          | thủy nội địa                   |                         |          |
| 31  | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương                                                                   | 1.009459. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 32  | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng                                                                                     | 1.009460. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 33  | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                            | 1.009458. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 34  | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa                                                                                                    | 1.009442. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 35  | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu                                                                                                                       | 1.009443. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 36  | Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa                                                                                                      | 1.009445. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 37  | Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa | 1.009446. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                          | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                 |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
| 38  | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                             | 1.009447. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 39  | Thiết lập khu neo đậu                                                                                           | 1.009448. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 40  | Công bố hoạt động khu neo đậu                                                                                   | 1.009449. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 41  | Công bố đóng khu neo đậu                                                                                        | 1.009450. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 42  | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa | 1.009451. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 43  | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng                                                                  | 1.009461. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 44  | Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải từ bờ ra đảo                                              | 2.000795. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 45  | Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia                          | 1.003640. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                    |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
| 46  | Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương | 2.002624. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 47  | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải                 | 1.001223. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 48  | Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động                 | 1.000940. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 49  | Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động             | 1.007949. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 50  | Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển                                | 1.000892. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 51  | Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ          | 2.000378. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 52  | Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn                                  | 1.013466. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 53  | Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động                      | 1.013467. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                          | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                 |                          |                                | Toàn trình              | Một phần |
| 54  | Chấm dứt hoạt động tàu lặn                                                                                                                                                                                      | 1.013468. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 55  | Đổi tên cảng cạn                                                                                                                                                                                                | 1.001870. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 56  | Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm                                                                                                                                                                   | 1.002771. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa |                         | X        |
| 57  | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa (đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng thủy nội địa và hành trình trên tuyến đường thủy nội địa nội tỉnh) | 1.000344. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 58  | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới (phương tiện thủy thuộc quyền quản lý của địa phương Nhóm 1, 2 và Nhóm Đặc biệt)                                                                                        | 1.004259. H17            | Hàng hải và đường thủy nội địa | X                       |          |
| 59  | Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô                                                                                 | 1.005024.H17             | Hàng hải và đường thủy nội địa |                         | X        |
| 60  | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô                                                                                            | 1.005021.H17             | Hàng hải và đường thủy nội địa |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                        | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                               |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
| 61  | Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch                                                                                                                                                               | 1.014190.H1<br>7         | Du lịch  | X                       |          |
| 62  | Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch                                                                                                                                                           | 1.014191.H1<br>7         | Du lịch  |                         | X        |
| 63  | Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch                                                                                                                                                           | 1.014192.H1<br>7         | Du lịch  |                         | X        |
| 64  | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác                                                                                                                                         | 1.001046. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 65  | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác                                                                                                                                           | 1.001061. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 66  | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ                                                                          | 1.000028. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 67  | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                          | 1.002861. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 68  | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) | 2.000769. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 69  | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ                                                                                                                                | 1.000703. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 70  | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của                                                                              | 2.002286. H17            | Đường bộ |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                     | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                            |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
|     | Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi                                                                                  |                          |          |                         |          |
| 71  | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng         | 2.002287. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 72  | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải                                                           | 2.002288. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 73  | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định                                                                                         | 2.002285. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 74  | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                        | 1.004261. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 75  | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới | 1.010707. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 76  | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS                                               | 1.002046. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 77  | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia                                                                 | 1.002286. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 78  | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc                                                                     | 1.001737. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 79  | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào                                                                            | 1.002063. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 80  | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia                                                                      | 1.001577. H17            | Đường bộ | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
| 81  | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                               | 1.001765. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 82  | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                           | 1.004993. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 83  | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                             | 1.001751. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 84  | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                           | 1.001777. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 85  | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo                                                                                               | 1.005210. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 86  | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo                                                                             | 1.001623. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 87  | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                            | 1.002268. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 88  | Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch                                                                                                          | 1.013277. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 89  | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác                                                                                                                                   | 1.013274. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 90  | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                        | 1.000314. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 91  | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ | 2.001921. H17            | Đường bộ | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                   | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                          |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
|     | tăng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ |                          |          |                         |          |
| 92  | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                           | 1.013061. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 93  | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                                                                                                          | 1.002877. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 94  | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                     | 1.002856. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 95  | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                                                                                                               | 1.001023. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 96  | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác                                                                                                                                                                                   | 1.000660. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 97  | Công bố lại bến xe khách                                                                                                                                                                                                 | 1.000672. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 98  | Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc                                                                                                                                                             | 1.013276. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 99  | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác                                     | 1.002798. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 100 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN                                                                                                                                                                    | 1.010702. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 101 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN                                                                                                                                                                                    | 1.010704. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 102 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS                                                                                                                                                                      | 1.002829. H17            | Đường bộ | X                       |          |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                  | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                         |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
| 103 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD                                                                                         | 1.002817. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 104 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam                   | 2.001034. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 105 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc       | 1.002334. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 106 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào                  | 1.002847. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 107 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia                                                              | 1.000302. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 108 | Đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia | 1.000321. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 109 | Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ                                                           | 1.001666. H17            | Đường bộ |                         | X        |
| 110 | Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ                                                                                 | 1.001692. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 111 | Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ                                                                             | 1.001725. H17            | Đường bộ | X                       |          |
| 112 | Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ                                                                             | 1.001717. H17            | Đường bộ | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                   | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực  | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                          |                          |           | Toàn trình              | Một phần |
| 113 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa                                                                                                   | 1.001284. H17            | Đăng kiểm |                         |          |
| 114 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu | 1.013089. H17            | Đăng kiểm |                         |          |
| 115 | Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng                                     | 1.013092. H17            | Đăng kiểm |                         |          |
| 116 | Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo                                                                                                                                                          | 1.013097. H17            | Đăng kiểm |                         |          |
| 117 | Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                                  | 1.013101. H17            | Đăng kiểm |                         |          |
| 118 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)                                                             | 1.005103. H17            | Đăng kiểm |                         |          |
| 119 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo                                                                                  | 1.013206. H17            | Đăng kiểm |                         |          |
| 120 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                   | 1.013105. H17            | Đăng kiểm |                         | X        |
| 121 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                   | 1.013110. H17            | Đăng kiểm |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |                          |                    | Toàn trình              | Một phần |
| 122 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                                                                                              | 1.001322. H17            | Đăng kiểm          |                         | X        |
| 123 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                                                                                              | 1.001296. H17            | Đăng kiểm          |                         | X        |
| 124 | Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa                                                                                                                    | 1.005091. H17            | Đăng kiểm          |                         |          |
| 125 | Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu                                                                                                              | 1.001131. H17            | Đăng kiểm          |                         |          |
| 126 | Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình                       | 1.013223. H17            | Hoạt động xây dựng |                         | X        |
| 127 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                                                   | 1.013237. H17            | Hoạt động xây dựng |                         | X        |
| 128 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                                                   | 1.013217. H17            | Hoạt động xây dựng | X                       |          |
| 129 | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                                            | 1.013219. H17            | Hoạt động xây dựng | X                       |          |
| 130 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn | 1.013236. H17            | Hoạt động xây dựng |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                          |                    | Toàn trình              | Một phần |
|     | cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).                                                                                                                                                                                                               |                          |                    |                         |          |
| 131 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). | 1.013238. H17            | Hoạt động xây dựng |                         | X        |
| 132 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).                     | 1.013230. H17            | Hoạt động xây dựng |                         | X        |
| 133 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).        | 1.013231. H17            | Hoạt động xây dựng |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                          |                    | Toàn trình              | Một phần |
| 134 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).  | 1.013233. H17            | Hoạt động xây dựng | X                       |          |
| 135 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | 1.013235. H17            | Hoạt động xây dựng | X                       |          |
| 136 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                       | 1.013222. H17            | Hoạt động xây dựng | X                       |          |
| 137 | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài                                                                                                                                                                                                                            | 1.013224. H17            | Hoạt động xây dựng | X                       |          |
| 138 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                     | 1.013239. H17            | Hoạt động xây dựng | X                       |          |
| 139 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây                                                                                                                                                                                                                         | 1.013234. H17            | Hoạt động xây dựng | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                |                          |                         | Toàn trình              | Một phần |
|     | dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh                                                                                                  |                          |                         |                         |          |
| 140 | Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản                                                                                 | 1.012900. H17            | Kinh doanh bất động sản | X                       |          |
| 141 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng) | 1.012901. H17            | Kinh doanh bất động sản | X                       |          |
| 142 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)                               | 1.012902. H17            | Kinh doanh bất động sản | X                       |          |
| 143 | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây nhà ở                | 1.012903. H17            | Kinh doanh bất động sản | X                       |          |
| 144 | Thủ tục đăng ký cấp quyền khai thác thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh           | 1.012904. H17            | Kinh doanh bất động sản | X                       |          |
| 145 | Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản                                                                                | 1.013777. H17            | Kinh doanh bất động sản | X                       |          |
| 146 | Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.                                                        | 1.012905. H17            | Kinh doanh bất động sản | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                       | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                              |                          |                         | Toàn trình              | Một phần |
| 147 | Thủ tục cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.                                                                                                                   | 1.012906. H17            | Kinh doanh bất động sản |                         | X        |
| 148 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác). | 1.012907. H17            | Kinh doanh bất động sản | X                       |          |
| 149 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ cũ bị hết hạn hoặc sắp hết hạn)                                                              | 1.012910. H17            | Kinh doanh bất động sản |                         | X        |
| 150 | Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước                                                                                                                               | 1.007765. H17            | Nhà ở và công sở        |                         | X        |
| 151 | Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công                                                                                                                          | 1.013769. H17            | Nhà ở và công sở        | X                       |          |
| 152 | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương                                                                                                               | 1.012891. H17            | Nhà ở và công sở        | X                       |          |
| 153 | Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở | 1.012882. H17            | Nhà ở và công sở        | X                       |          |
| 154 | Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh                                                          | 1.012883. H17            | Nhà ở và công sở        | X                       |          |
| 155 | Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung                                                                                                             | 1.012884. H17            | Nhà ở và công sở        |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                        | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                               |                          |                  | Toàn trình              | Một phần |
|     | cur đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng                                                                                                              |                          |                  |                         |          |
| 156 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công            | 1.012885. H17            | Nhà ở và công sở | X                       |          |
| 157 | Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | 1.012886. H17            | Nhà ở và công sở | X                       |          |
| 158 | Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023                                                            | 1.012887. H17            | Nhà ở và công sở | X                       |          |
| 159 | Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài                                                                            | 1.012890. H17            | Nhà ở và công sở | X                       |          |
| 160 | Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở                                                                   | 1.012892. H17            | Nhà ở và công sở |                         | X        |
| 161 | Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở                                                                  | 1.012897. H17            | Nhà ở và công sở |                         | X        |
| 162 | Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê                                                                          | 1.012898. H17            | Nhà ở và công sở | X                       |          |
| 163 | Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                       | 1.012893. H17            | Nhà ở và công sở |                         | X        |
| 164 | Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                   | 1.012894. H17            | Nhà ở và công sở |                         | X        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                  | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                      | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                         |                          |                               | Toàn trình              | Một phần |
| 165 | Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân                                                                                                                              | 1.012895. H17            | Nhà ở và công sở              | X                       |          |
| 166 | Thủ tục cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công                                                                                                                                | 1.012896. H17            | Nhà ở và công sở              |                         | X        |
| 167 | Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương                      | 3.000506. H17            | Nhà ở và công sở              | X                       |          |
| 168 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương | 3.000507. H17            | Nhà ở và công sở              | X                       |          |
| 169 | Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội                                                             | 3.000508. H17            | Nhà ở và công sở              | X                       |          |
| 170 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                    | 1.014155. H17            | Quy hoạch đô thị và nông thôn |                         | X        |
| 171 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư                                                                                                                           | 1.014156. H17            | Quy hoạch đô thị và           |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                      | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                             |                          |                               | Toàn trình              | Một phần |
|     | đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                                                      |                          | nông thôn                     |                         |          |
| 172 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                          | 1.014157. H17            | Quy hoạch đô thị và nông thôn |                         | X        |
| 173 | Phê duyệt chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập               | 1.014158. H17            | Quy hoạch đô thị và nông thôn |                         | X        |
| 174 | Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn                                                                                                         | 1.014159. H17            | Quy hoạch đô thị và nông thôn | X                       |          |
| 175 | Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                                                                                                           | 1.008891. H17            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc |                         | X        |
| 176 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc) | 1.008989. H17            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | X                       |          |
| 177 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp                                                                                     | 1.008990. H17            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                          |                                  | Toàn trình              | Một phần |
| 178 | Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.008993. H17            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc    | X                       |          |
| 179 | Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.008991. H17            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc    | X                       |          |
| 180 | Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.008992. H17            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc    | X                       |          |
| 181 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)                                                                                            | 1.011705. H17            | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |                         | X        |
| 182 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) | 1.011708. H17            | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                          |                                  | Toàn trình              | Một phần |
| 183 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)                                                                 | 1.011710. H17            | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | X                       |          |
| 184 | Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) | 1.011711. H17            | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |                         | X        |
| 185 | Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.006871. H17            | Vật liệu xây dựng                | X                       |          |
| 186 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2.001116. H17            | Giám định tư pháp                | X                       |          |
| 187 | Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.011675. H17            | Giám định tư pháp                | X                       |          |
| 188 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.002693. H17            | Hạ tầng kỹ thuật                 |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực  | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |           | Toàn trình              | Một phần |
| 189 | Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống) (UBND TP đối với chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang chuyên dùng xây dựng trên đường sắt quốc gia, đường ngang công cộng do UBND TP tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì. | 1.004883. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 190 | Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.005126. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 191 | Bãi bỏ đường ngang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.000294. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 192 | Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.005058. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 193 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.010000. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 194 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.004844. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 195 | Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.005075. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 196 | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.004691. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 197 | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.004685. H17            | Đường sắt | X                       |          |
| 198 | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.004681. H17            | Đường sắt | X                       |          |

| STT      | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                   | Mã số thủ tục hành chính   | Lĩnh vực           | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------------|----------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                          |                            |                    | Toàn trình              | Một phần |
| 199      | Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp                                                                       | 3.000424. H17              | Quản lý công sản   | X                       |          |
| 200      | Khai thác tài sản KCHT đường sắt đô thị theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)                                                                                | 3.000425. H17              | Quản lý công sản   | X                       |          |
| 201      | Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt đô thị                                                                                                                                                                                                                | 3.000429. H17              | Quản lý công sản   | X                       |          |
| 202      | Sử dụng tài sản KCHT đường sắt đô thị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư                                                                                                                                                          | 3.000434. H17              | Quản lý công sản   | X                       |          |
| <b>X</b> | <b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ CẤP TỈNH CỦA SỞ XÂY DỰNG (09 TTHC ĐẶC THÙ)</b>                                                                                                                                                                    |                            |                    |                         |          |
| 203      | Cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn đối với các công trình công cộng bao gồm nhà để xe, bãi để xe, nhà vệ sinh công cộng trên đất do Nhà nước quản lý (theo thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 4 Nghị quyết 62/2024/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024) | 1.013315.H17               | Hoạt động xây dựng |                         | X        |
| 204      | Cấp Giấy phép cho phương tiện vận tải vào đường cấm; dừng, đỗ xe tại khu vực cấm                                                                                                                                                                         | 1.008620 (mã mới 1.014029) | Đường bộ           | X                       |          |

| STT       | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính      | Lĩnh vực                     | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------|
|           |                                                                                                                                                                                  |                               |                              | Toàn trình              | Một phần |
| 205       | Cấp Giấy phép cho phương tiện vận tải ra vào thành phố Đà Nẵng (giờ cao điểm)                                                                                                    | 1.008621 (mã mới<br>1.014038) | Đường bộ                     | X                       |          |
| 206       | Cấp Giấy phép cho phương tiện vận tải phục vụ giải quyết sự cố                                                                                                                   | 1.008643 (mã mới<br>1.014040) | Đường bộ                     | X                       |          |
| 207       | Cấp Giấy phép thi công lắp đặt công trình                                                                                                                                        | 1.008662 (mã mới<br>1.014042) | Đường bộ                     | X                       |          |
| 208       | Cấp Giấy phép thi công các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp đường bộ                                                                                                        | 1.008663 (mã mới<br>1.014048) | Đường bộ                     | X                       |          |
| 209       | Cấp Giấy phép thi công đường ngang đầu nối vào đường chính đang khai thác                                                                                                        | 1.008664 (mã mới<br>1.014049) | Đường bộ                     | X                       |          |
| 210       | Cấp Giấy phép thi công Xử lý sự cố đột xuất về kỹ thuật của các công trình ngầm như: thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước, cấp điện, cấp ga và các công trình liên quan khác | 1.008665 (mã mới<br>1.014050) | Đường bộ                     | X                       |          |
| 211       | Cấp Giấy phép thi công lắp đặt bảng quảng cáo trong phạm vi đất dành cho đường bộ                                                                                                | 1.008689 (mã mới<br>1.014051) | Đường bộ                     | X                       |          |
| <b>XI</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP ( 17 TTHC)</b>                                                                     |                               |                              |                         |          |
| 1         | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý                                                                                                 | 1.009770.H17                  | Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam | x                       |          |
| 2         | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC                                                                                               | 1.009776.H17                  | Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam | x                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                       |                          |                                         | Toàn trình              | Một phần |
| 3   | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC                                                           | 1.009777.H17             | Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam            | x                       |          |
| 4   | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                                               | 2.002725.H17             | Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam            | x                       |          |
| 5   | Thủ tục Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                                | 2.002726.H17             | Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam            | x                       |          |
| 6   | Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                                           | 2.002727.H17             | Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam            | x                       |          |
| 7   | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập. | 1.014155.H17             | Lĩnh vực Quy hoạch, Đô thị và Nông thôn |                         | x        |
| 8   | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập. | 1.014156.H17             | Lĩnh vực Quy hoạch, Đô thị và Nông thôn |                         | x        |
| 9   | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập.                   | 1.014157.H17             | Lĩnh vực Quy hoạch, Đô thị và Nông thôn |                         | x        |
| 10  | Phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập.       | 1.014158.H17             | Lĩnh vực Quy hoạch, Đô thị và           |                         | x        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                                                 | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          | Nông thôn                                       |                         |          |
| 11  | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương.                                                                                                                                                                                                      | 1.009794.H17             | Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng | x                       |          |
| 12  | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                                 | 1.013239.H17             | Lĩnh vực Hoạt Động xây dựng                     | x                       |          |
| 13  | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh                                                                                                                                                                                      | 1.013234.H17             | Lĩnh vực Hoạt Động xây dựng                     | x                       |          |
| 14  | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                       | 1.013236.H17             | Lĩnh vực Hoạt Động xây dựng                     | x                       |          |
| 15  | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | 1.013238.H17             | <b>Lĩnh vực Hoạt Động xây dựng</b>              | x                       |          |

| STT        | Tên thủ tục hành chính                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|            |                                                                                                                   |                          |                                                | Toàn trình              | Một phần |
| 16         | Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất | 2.002603.H17             | <b>Lĩnh vực Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư</b>   |                         | X        |
| 17         | Thủ tục hỗ trợ chi phí                                                                                            | 1.014316.H17             | <b>Lĩnh vực Hỗ trợ đầu tư:</b>                 |                         | X        |
| <b>XII</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ( 138 TTHC)</b>                       |                          |                                                |                         |          |
| 1          | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                         | 1.003618.H17             | Khoa học công nghệ, nông nghiệp và khuyến nông |                         | X        |
| 2          | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                         | 1.003388.H17             | Khoa học công nghệ, nông nghiệp và khuyến nông |                         |          |
| 3          | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                     | 1.003371.H17             | Khoa học công nghệ, nông nghiệp và khuyến nông |                         | X        |
| 4          | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao                                                                           | 1.011647.H17             | Khoa học công nghệ, nông                       |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                          | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                 | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                 |                          |                          | Toàn trình              | Một phần |
|     |                                                                                                                 |                          | ng nghiệp và khuyến nông |                         |          |
| 5   | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật                                      | 2.001236.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 6   | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật                                                                   | 1.003971.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 7   | Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                                   | 1.004546.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | X        |
| 8   | Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                                               | 1.004524.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 9   | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón                                                           | 1.007926.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 10  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                              | 1.007927.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 11  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                          | 1.007928.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 12  | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón                                                                                | 1.007929.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 13  | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu                        | 1.003395.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 14  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                 | 1.004363.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 15  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                             | 1.004346.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 16  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật | 1.003984.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |
| 17  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                              | 1.007931.H17             | Bảo vệ thực vật          |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                   | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực        | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                          |                          |                 | Toàn trình              | Một phần |
| 18  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                   | 1.007932.H17             | Bảo vệ thực vật |                         | x        |
| 19  | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 1.010090.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 20  | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng                                                                                    | 1.007998.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 21  | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                   | 1.012072.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 22  | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ                                         | 1.012071.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 23  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                               | 1.012073.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 24  | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc                                                                           | 1.012070.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 25  | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                          | 1.012063.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 26  | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                                      | 1.012064.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 27  | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                                                                            | 1.012062.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 28  | Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                    | 1.011998.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |
| 29  | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định                                                                                              | 1.007999.H17             | Trồng trọt      |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
|     | công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)                                          |                          |            |                         |          |
| 30  | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại | 1.007994.H17             | Trồng trọt |                         | x        |
| 31  | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính                                                                                                                                                      | 1.008003.H17             | Trồng trọt |                         | x        |
| 32  | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                      | 1.012075.H17             | Trồng trọt |                         | x        |
| 33  | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                         | 1.012074.H17             | Trồng trọt |                         | x        |
| 34  | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                     | 1.012004.H17             | Trồng trọt |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                     | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                            |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
| 35  | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                        | 1.012003.H17             | Trồng trọt |                         | x        |
| 36  | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                                                                                                  | 1.012000.H17             | Trồng trọt |                         | x        |
| 37  | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                                                                                                                         | 1.004756.H17             | Thú y      |                         | x        |
| 38  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) | 1.004734.H17             | Thú y      |                         | x        |
| 39  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                                                                                                                                                                                     | 1.002409.H17             | Thú y      |                         | x        |
| 40  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)                                                                                | 1.002373.H17             | Thú y      |                         | x        |
| 41  | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu                                                                                                                                                                                      | 1.003703.H17             | Thú y      |                         | x        |
| 42  | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                                                                                                                           | 1.004022.H17             | Thú y      |                         | x        |
| 43  | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                                                                                                                         | 1.011475.H17             | Thú y      |                         | x        |
| 44  | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở                                                                                                                                                                        | 1.011477.H17             | Thú y      |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                             |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
|     | an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)                                                                                                                                                          |                          |          |                         |          |
| 45  | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)                                                                       | 1.011478.H17             | Thú y    |                         | x        |
| 46  | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)                                                                   | 1.011479.H17             | Thú y    |                         | x        |
| 47  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                      | 2.000873.H17             | Thú y    |                         | x        |
| 48  | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)                                                                                                    | 1.002549.H17             | Thú y    |                         | x        |
| 49  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | 1.002432.H17             | Thú y    |                         | x        |
| 50  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                       | 1.001686.H17             | Thú y    |                         | x        |
| 51  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                      | 1.002338.H17             | Thú y    |                         | x        |
| 52  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên                                                                                                    | 1.005319.H17             | Thú y    |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                      | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực  | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                             |                          |           | Toàn trình              | Một phần |
|     | quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)                                                                                     |                          |           |                         |          |
| 53  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                   | 1.004839.H17             | Thú y     |                         | x        |
| 54  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)     | 1.011326.H17             | Thú y     |                         | x        |
| 55  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) |                          | Thú y     |                         | x        |
| 56  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                                 | 1.008126.H17             | Chăn nuôi |                         | x        |
| 57  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi                                                                             | 1.008127.H17             | Chăn nuôi |                         | x        |
| 58  | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường          | 1.008122.H17             | Chăn nuôi |                         | x        |
| 59  | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước                                                                              | 3.000127.H17             | Chăn nuôi |                         | x        |
| 60  | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu                                                                                        | 3.000128.H17             | Chăn nuôi |                         | x        |
| 61  | Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                                                                                              | 3.000129.H17             | Chăn nuôi |                         | X        |
| 62  | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                                                                                                 | 3.000130.H17             | Chăn nuôi |                         | X        |
| 63  | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu                                                                            | 1.008124.H17             | Chăn nuôi |                         | X        |
| 64  | Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu                                                                                   | 1.008125.H17             | Chăn nuôi |                         | X        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                   | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                          |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
| 65  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                             | 1.011031.H17             | Chăn nuôi  |                         | X        |
| 66  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                         | 1.011032.H17             | Chăn nuôi  |                         | X        |
| 67  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                       | 1.008128.H17             | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 68  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                   | 1.008129.H17             | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 69  | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công       | 1.012832.H17             | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 70  | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công    | 1.012833.H17             | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 71  | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước      | 1.012834.H17             | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 72  | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi                                    | 1.012835.H17             | Chăn nuôi  |                         | x        |
| 73  | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | 1.014260.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 74  | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                         | 1.014261.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 75  | Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                     | 1.014262.H17             | Khoáng sản |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                    |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
| 76  | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                               | 1.014263.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 77  | Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản                            | 1.014264.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 78  | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản                               | 1.014268.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 79  | Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản                  | 1.014271.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 80  | Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản       | 1.014273.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 81  | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản                                 | 1.014257.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 82  | Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản                             | 1.014265.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 83  | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản                             | 1.014266.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 84  | Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản                          | 1.014267.H17             | Khoáng sản |                         | X        |
| 85  | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản                             | 1.014269.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 86  | Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản                | 1.014270.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 87  | Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản                             | 1.014272.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 88  | Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản                             | 1.014274.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 89  | Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt | 1.014276.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 90  | Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản                        | 1.014277.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 91  | Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản                                  | 1.014278.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 92  | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                     | 1.014295.H17             | Khoáng sản |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                        | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                               |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
| 93  | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                    | 1.014279.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 94  | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                | 1.014280.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 95  | Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                             | 1.014281.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 96  | Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                | 1.014282.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 97  | Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                   | 1.014283.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 98  | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản                                                                                                                           | 1.014256.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 99  | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                    | 1.014285.H17             | Khoáng sản |                         | X        |
| 100 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                | 1.014286.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 101 | Điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                    | 1.014287.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 102 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                | 1.014288.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 103 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản                                 | 1.014289.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 104 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV                                                                                | 1.014290.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 105 | Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn                                                                          | 1.014291.H17             | Khoáng sản |                         | x        |
| 106 | Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV | 1.014292.H17             | Khoáng sản |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                        | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                                         | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                               |                          |                                                                  | Toàn trình              | Một phần |
| 107 | Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV | 1.014293.H17             | Khoáng sản                                                       |                         | x        |
| 108 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường                                                                                              | 1.004237.H17             | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường |                         | x        |
| 109 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                        | 1.011671.H17             | Đo đạc và bản đồ                                                 |                         | x        |
| 110 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II                                                                                   | 1.000049.H17             | Đo đạc và bản đồ                                                 |                         | x        |
| 111 | Công nhận làng nghề                                                                                                                                           | 1.003695.H17             | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn                          |                         | x        |
| 112 | Công nhận làng nghề truyền thống                                                                                                                              | 1.003727.H17             | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn                          |                         | x        |
| 113 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu                                                                                                         | 1.003486.H17             | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn                          |                         | x        |
| 114 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                                     | 2.001827.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản                             |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                                | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                    |                          |                                         | Toàn trình              | Một phần |
| 113 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu                                                                                              | 1.003486.H17             | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn |                         | x        |
| 114 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                          | 2.001827.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản    |                         | x        |
| 115 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | 2.00173                  | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản    |                         | x        |
| 116 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường   | 2.001726.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản    |                         | x        |
| 117 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                      | 1.003111.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản    |                         | x        |
| 118 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 | 1.003082.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản    |                         | x        |
| 119 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                              | 1.003058.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản    |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |                                      | Toàn trình              | Một phần |
| 120 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.001254.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản |                         | x        |
| 121 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.002996.H17             | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản |                         | x        |
| 122 | Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.002169.H17             | Bảo hiểm nông nghiệp                 |                         | x        |
| 123 | Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.005411.H17             | Bảo hiểm nông nghiệp                 |                         | x        |
| 124 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.012821.H17             | Đất đai                              |                         | x        |
| 125 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.012805.H17             | Đất đai                              |                         | x        |
| 126 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | 1.013823.H17             | Đất đai                              |                         | x        |
| 127 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.013825.H17             | Đất đai                              |                         | x        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          |                | Toàn trình              | Một phần |
| 128 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                        | 1.013826.H17             | Đất đai        |                         | x        |
| 129 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | 1.013827.H17             | Đất đai        |                         | x        |
| 130 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển                                                                                                                                                                                                                              | 1.013828.H17             | Đất đai        |                         | x        |
| 131 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư                                                                                                                                                                              | 1.013945.H17             | Đất đai        |                         | x        |
| 132 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích                                                                                                                                                                                                                     | 1.013946.H17             | Đất đai        |                         | x        |
| 133 | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất                                                                                                                               | 2.002750.H17             | Đất đai        |                         | x        |
| 134 | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương                                                                                                                                                                                                       | 1.013126.H17             | Sự cố tràn dầu |                         | x        |

| STT         | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|             |                                                                                                                                                                                                                                                        |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
| 135         | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m <sup>3</sup> , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT | 1.013127.H17             | Sự cố tràn dầu       |                         | x        |
| 136         | Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn                                                                                                                                                                                          | 1.012312.H17             | Thủ tục đặc thù      |                         | x        |
| 137         | Nghiệm thu và thanh toán kinh phí hỗ trợ (chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn)                                                                                                                                                         | 1.012313.H17             | Thủ tục đặc thù      |                         | x        |
| 138         | Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh.                                                                                                                                                      | 1.014026                 | Khí tượng thủy văn   |                         | x        |
| <b>XIII</b> | <b>DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI, THẨM QUYỀN CỦA SỞ Y TẾ (118 TTHC)</b>                                                                                                                                                                                  |                          |                      |                         |          |
| 1           | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành                                                                                                                                                                        | 1.012256.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 2           | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                            | 1.012271.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 3           | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                            | 1.012272.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 4           | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền                                                                                                                                                     | 1.012273.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                         | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
|     | hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                                                       |                          |                      |                         |          |
| 5   | Đăng ký hành nghề                                                                                                                                                                                              | 1.012275.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 6   | Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                     | 1.012276.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 7   | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                               | 1.012278.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 8   | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                               | 1.012279.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 9   | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                            | 1.012280.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 10  | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS                                                                                                                                        | 1.012281.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 11  | Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo | 1.012257.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 12  | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh.                                               | 1.012258.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
| 13  | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                                                                                                    | 1.012260.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 14  | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                                                                                                        | 1.012261.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 15  | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.012262.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         |          |
| 16  | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1.012289.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 17  | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng                             | 1.012290.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 18  | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1.012291.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực             | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                      | Toàn trình              | Một phần |
| 19  | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 1.012292.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 20  | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                                                                     | 1.001138.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 21  | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                                                                     | 2.000559.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 22  | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm                                                                                                                                                                                                     | 2.000552.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 23  | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do nguyên nhân mất, rách, hỏng                                                                                                                                                                                            | 1.006780.H17             | Khám bệnh, chữa bệnh |                         | X        |
| 24  | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.014069.H17             | Dược phẩm            | X                       |          |
| 25  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).                          | 1.014076.H17             | Dược phẩm            |                         | X        |
| 26  | Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định                                                                                                                                                                                  | 1.014078.H17             | Dược phẩm            | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                    | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực  | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                           |                          |           | Toàn trình              | Một phần |
| 27  | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                     | 1.014087.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 28  | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh                                 | 1.014090.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 29  | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ | 1.014092.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 30  | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược                                                                                | 1.014099.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 31  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)                                                                                                                                             | 1.014100.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 32  | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                                     | 1.014101.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 33  | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động                                                                                                                                                                                                 | 1.014102.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 34  | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm                                                                                                      | 1.014104.H17             | Dược phẩm | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực  | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                          |           | Toàn trình              | Một phần |
|     | thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)                                                                                                                                                                                                                                             |                          |           |                         |          |
| 35  | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt                                                                                             | 1.014105.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 36  | Cung cấp thuốc phóng xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.001396.H17             | Dược phẩm | X                       |          |
| 37  | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc | 1.014203.H17             | Dược phẩm |                         | X        |
| 38  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.003055.H17             | Mỹ phẩm   |                         | X        |
| 39  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.003064.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |
| 40  | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.003073.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |
| 41  | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.002600.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                            | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực  | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                   |                          |           | Toàn trình              | Một phần |
|     | (sửa đổi, bổ sung trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thời gian giải quyết, căn cứ pháp lý)                                                                                                                                  |                          |           |                         |          |
| 42  | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                                                                                                                                                      | 1.002483.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |
| 43  | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                                                                                             | 1.000990.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |
| 44  | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                                                                                                     | 1.000793.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |
| 45  | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo.                                                                      | 1.000662.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |
| 46  | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                                                                                                         | 1.009566.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |
| 47  | Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm (Sửa đổi bổ sung trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thời gian giải quyết, đối tượng thực hiện, cơ quan giải quyết, kết quả giải quyết, căn cứ pháp lý) | 1.002238.H17             | Mỹ phẩm   | X                       |          |
| 48  | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT (Phân cấp thẩm quyền giải quyết từ Bộ Y tế về Sở Y tế)                                  | 1.003068.H17             | Dược phẩm | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                              | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực          | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                     |                          |                   | Toàn trình              | Một phần |
| 49  | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1,2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT                     | 1.012415.H17             | Y, dược cổ truyền |                         | X        |
| 50  | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4,5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT                     | 1.012416.H17             | Y, dược cổ truyền |                         | X        |
| 51  | Cấp lại giấy chứng nhận lương y                                                                                                                     | 1.012417.H17             | Y, dược cổ truyền |                         | X        |
| 52  | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                        | 1.012418.H17             | Y, dược cổ truyền |                         | X        |
| 53  | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                    | 1.012419.H17             | Y, dược cổ truyền |                         | X        |
| 54  | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | 1.009407.H17             | Y, dược cổ truyền |                         | X        |
| 55  | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                                             | 1.013860.H17             | Phòng bệnh        |                         | X        |
| 56  | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                                                      | 1.013864.H17             | Phòng bệnh        |                         | X        |
| 57  | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                                            | 1.013036.H17             | Phòng bệnh        |                         | X        |
| 58  | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                                        | 1.013037.H17             | Phòng bệnh        |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                       |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
| 59  | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III                                      | 1.013878.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 60  | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn                           | 1.013884.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 61  | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất                   | 1.013893.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 62  | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm | 1.013865.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 63  | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                       | 1.013869.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 64  | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                       | 1.013873.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 65  | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                    | 1.013879.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 66  | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động                                                | 1.013890.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 67  | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                         | 1.013866.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 68  | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                  | 1.013874.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 69  | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu                                                      | 1.013887.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |



| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                 | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                        |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
|     | hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                          |                          |            |                         |          |
| 70  | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                           | 1.013891.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 71  | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                         | 1.013895.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 72  | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                | 1.013867.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 73  | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất | 1.013868.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 74  | Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                      | 1.013870.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 75  | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                   | 1.013872.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 76  | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu                                                                         | 1.013875.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                       |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
| 77  | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ                                                                                            | 1.013880.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 78  | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng                                                                                               | 1.013881.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 79  | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu | 1.013883.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 80  | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu                                                                                   | 1.013886.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 81  | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu                                                             | 1.013889.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 82  | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                               | 1.013892.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 83  | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá                                                                 | 1.013896.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 84  | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh                                                                                                                                                       | 1.013898.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                           | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                  |                          |            | Toàn trình              | Một phần |
|     | giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)                                                                                            |                          |            |                         |          |
| 85  | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá                                                                                                      | 1.013894.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 86  | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II                                                                                           | 1.003580.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 87  | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng                                                                                                                            | 2.000655.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 88  | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng                                                                                          | 1.001386.H17             | Phòng bệnh |                         | X        |
| 89  | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm                                             | 1.002467.H17             | Phòng bệnh | X                       |          |
| 90  | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                          | 1.002944.H17             | Phòng bệnh | X                       |          |
| 91  | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                  | 1.004070.H17             | Phòng bệnh | X                       |          |
| 92  | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                  | 1.004062.H17             | Phòng bệnh | X                       |          |
| 93  | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                          | 1.002564.H17             | Phòng bệnh | X                       |          |
| 94  | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | 1.001189.H17             | Phòng bệnh | X                       |          |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                  | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực                   | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                         |                          |                            | Toàn trình              | Một phần |
| 95  | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TTBYT | 1.001178.H17             | Phòng bệnh                 | X                       |          |
| 96  | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo                                                     | 1.001114.H17             | Phòng bệnh                 | X                       |          |
| 97  | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân                                                                                                                                                                 | 1.014010.H17             | Phòng, chống tệ nạn xã hội |                         | X        |
| 98  | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân                                                                                                                                           | 1.014011.H17             | Phòng, chống tệ nạn xã hội |                         | X        |
| 99  | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                                                                                                           | 2.000025.H17             | Phòng, chống tệ nạn xã hội |                         | X        |
| 100 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                                                                                     | 2.000027.H17             | Phòng, chống tệ nạn xã hội |                         | X        |
| 101 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                                                                                                    | 1.000091.H17             | Phòng, chống tệ nạn xã hội |                         | X        |
| 102 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                                                                                 | 1.004.946.H17            | Trẻ em                     |                         | X        |
| 103 | Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm                                                                                                             | 1.003845.H17             | Dân số, Bà mẹ - trẻ em     |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                   | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực               | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                          |                          |                        | Toàn trình              | Một phần |
| 104 | Chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh                                                                         | 1.008999.H17             | Dân số, Bà mẹ - trẻ em |                         | X        |
| 105 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 1.013814.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |
| 106 | Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội                                                               | 1.013815.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |
| 107 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội                                                                           | 1.013817.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |
| 108 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật                              | 1.001806.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |
| 109 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội                                                                                    | 1.012990.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |
| 110 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài                             | 1.012993.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |
| 111 | Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh              | 1.013820.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |
| 112 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số                                                                | 2.001088.H17             | Dân số, Bà mẹ - trẻ em |                         | X        |
| 113 | Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật                                                         | 1.001699.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |
| 114 | Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                | 1.001653.H17             | Bảo trợ xã hội         |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực       | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                | Toàn trình              | Một phần |
| 115 | Thủ tục trợ giúp xã hội khẩn cấp cho người bị bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.011947.H17             | Bảo trợ xã hội |                         | X        |
| 116 | Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; Người khuyết tật nhẹ là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; Người mắc bệnh ung thư, suy thận mãn chạy thận nhân tạo có giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền mà không có lương hưu, tiền lương, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng | 1.012823.H17             | Bảo trợ xã hội |                         | X        |
| 117 | Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng cho người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; Người mắc bệnh ung thư, suy thận mãn chạy thận nhân tạo có giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền mà không có lương hưu, tiền lương, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; Người khuyết tật nhẹ là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                     | 1.012824.H17             | Bảo trợ xã hội |                         | X        |
| 118 | Thủ tục trợ giúp xã hội khẩn cấp cho người bị bệnh hiểm nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.011947.H17             | Bảo trợ xã hội |                         | X        |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                    | Mã số thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Dịch vụ công trực tuyến |          |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
|     |                                                           |                          |          | Toàn trình              | Một phần |
|     | thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình |                          |          |                         |          |

**TỔNG: 1038 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**